Chi tiết mã HS 8415.20.10

Mã HS	8415.20.10
Mô tả hàng hóa	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt / - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: / - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:47:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/84152010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13245
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13245
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL2		BT2026!Q13245
Thuế tiêu thụ đặc biệt	10	10%	66/2025/QH15	2025-06-14	BT2026!CG13245
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-PH, TH, CN)	15% (trừ PH, TH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AKFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E12530
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12473
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12473
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12473
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12473
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12473
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12473
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12527
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12527
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12527

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12527
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12527
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12527
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12528
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12528
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12528
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12528
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12528
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12528
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		40	AK!F12529
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12479
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F12485
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G12485
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H12485
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I12485
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J12485
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K12485
VKFTA	2022	2022	25	VK!E12518
VKFTA	2023	2023	25	VK!F12518
VKFTA	2024	2024	25	VK!G12518
VKFTA	2025	2025	25	VK!H12518
VKFTA	2026	2026	25	VK!I12518
VKFTA	2027	2027	25	VK!J12518
VCFTA	2022	2022	5	VC!D12565
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12565
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12565
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12565
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12565
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D12550
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E12550
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F12550
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12550
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12550
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12550
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12550
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12550
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12550
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12550
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12550
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12550
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D12565
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E12565
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F12565
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12565
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12565
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12565
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D12564
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E12564
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F12564
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12564
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12564

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12564
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12544
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12544
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12544
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12544
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12544
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12544
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12544
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D12552
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E12552
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F12552
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G12552
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H12552
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I12552
RCEP B	2022	2022	25	B!D12552
RCEP B	2023	2023	25	B!E12552
RCEP B	2024	2024	25	B!F12552
RCEP B	2025	2025	25	B!G12552
RCEP B	2026	2026	25	B!H12552
RCEP B	2027	2027	25	B!I12552
RCEP C	2022	2022	*	C!D12552
RCEP C	2023	2023	*	C!E12552
RCEP C	2024	2024	*	C!F12552
RCEP C	2025	2025	*	C!G12552
RCEP C	2026	2026	*	C!H12552
RCEP C	2027	2027	*	C!I12552

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D12551
RCEP D	2023	2023	25	D!E12551
RCEP D	2024	2024	25	D!F12551
RCEP D	2025	2025	25	D!G12551
RCEP D	2026	2026	25	D!H12551
RCEP D	2027	2027	25	D!I12551
RCEP E	2022	2022	25	E!D12555
RCEP E	2023	2023	25	E!E12555
RCEP E	2024	2024	25	E!F12555
RCEP E	2025	2025	25	E!G12555
RCEP E	2026	2026	25	E!H12555
RCEP E	2027	2027	25	E!I12555
RCEP F	2022	2022	25	F!D12552
RCEP F	2023	2023	25	F!E12552
RCEP F	2024	2024	25	F!F12552
RCEP F	2025	2025	25	F!G12552
RCEP F	2026	2026	25	F!H12552
RCEP F	2027	2027	25	F!I12552
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F11621
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11621
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11621
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11621

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)		23/2019/QĐ-TTg	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, VKFTA 25%, AKFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8415.20 có 2 dòng thuế; dòng 8415.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Công suất làm mát không quá 26,38 kW.	8415.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL2: Điều hoà nhiệt độ công suất trên 24.000 BTU đến 90.000 BTU trừ loại theo thiết kế của nhà sản xuất chỉ để lắp trên phương tiện vận tải bao gồm ô tô, toa xe lửa, máy bay, trực thăng, tàu, thuyền. Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất bán hoặc tổ chức, cá nhân nhập khẩu nhập tách riêng từng bộ phận là cục nóng hoặc cục lạnh thì hàng hóa bán ra hoặc nhập khẩu (cục nóng, cục lạnh) vẫn thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt như đối với sản phẩm hoàn chỉnh (máy điều hòa nhiệt độ hoàn chỉnh);		174/2025/NĐ-CP - PL2	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-002	YELLOW	Chịu thuế tiêu thụ đặc biệt	Cột TTĐB ghi “10”.		66/2025/QH15	Xác định mức thuế TTĐB theo Biểu thuế TTĐB 2026 (Luật 66/2025/QH15).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8415.20.10 có mã Chương 98 tương ứng 9849.25.11 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8415.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8415.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13245), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH NK phải làm thủ tục HQ tại CK nhập (23/2019/QĐ-TTg)
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.